

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Komatsu phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2024

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần 397

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐB ngày 14/5/2024 của Tổng giám đốc Tổng công ty Đông Bắc về việc ban hành quy định lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1235/QĐ-CTCP397 ngày 20/6/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Komatsu phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2024;

Căn cứ Tờ trình ngày 09/7/2024 của Tổ chuyên gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Komatsu phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2024;

Căn cứ báo cáo ngày 09/7/2024 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Komatsu phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2024;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Komatsu phục vụ sản xuất 6 tháng cuối năm 2024, với những nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH thiết bị Nặng Marubeni
Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Thai Square, 210 Trần Quang Khải & 17 Tông Đản, P. Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- Giá trúng thầu đã bao gồm thuế GTGT: 9.431.942.880 đồng (nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm ba mươi một triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm tám mươi đồng./.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024.

5. Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty cổ phần 397

Điều 2. Giao cho Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định đấu thầu: Tổ chức đăng tải thông tin và thông báo kết quả LCNT đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ trưởng Tổ chuyên gia, Tổ trưởng Tổ thẩm định đấu thầu và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Các nhà thầu;
- TCG, TTĐ (t/h);
- Lưu: VT, TCG, TTĐ.T03.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

Phụ lục
GÓI THẦU SỐ 26: MUA VẬT TƯ, PHỤ TÙNG SCTX CỦA THIẾT BỊ KOMATSU
PHỤC VỤ SẢN XUẤT 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 1381/QĐ-CTCP397, ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Công ty cổ phần 397)

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
I	Mặt hàng chịu thuế 8%								
1	6266-16-1440	Xupap dẫn hướng	Cái	1	962.000	962.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
2	6240-41-5610	Cầu xupap	Cái	1	4.942.000	4.942.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
3	07043-70415	Nút bịt đường dầu block	Cái	1	173.000	173.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
4	6240-21-1490	Bạc cam	Cái	1	4.409.000	4.409.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
5	6240-31-6121	Bạc bánh răng trung gian	Cái	1	3.139.000	3.139.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
6	6150-31-6220	Bạc bánh răng trung gian nhỏ	Cái	1	292.000	292.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
7	6240-21-5740	Thước thăm dầu động cơ	Cái	1	3.468.000	3.468.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
8	569-01-12492	Vòng bi trục giám chấn	Cái	1	1.996.000	1.996.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
9	6240-21-8100	Bạc balie cos 0	Cái	1	4.048.000	4.048.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
10	6162-23-8050	Cần dọc trục	Cái	1	4.154.000	4.154.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
11	6240-31-2411	Ắc pít tông	Cái	1	3.015.000	3.015.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
12	6240-31-2030	Xéc măng	Bộ	1	7.111.000	7.111.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
13	6240-31-3102	Tay biên	Cái	1	49.228.000	49.228.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
14	6162-33-3041	Bạc biên cos 0	Cái	1	2.591.000	2.591.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
15	6240-41-5220	Bạc cò kim	Cái	1	4.302.000	4.302.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
16	6240-41-5420	Bạc cò hút xả	Cái	1	2.220.000	2.220.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
17	6240-41-5050	Cò hút	Cái	1	8.721.000	8.721.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
18	6240-41-5040	Cò xả	Cái	1	8.370.000	8.370.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
19	6240-41-5021	Cò kim	Cái	1	6.526.000	6.526.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
20	6240-41-2700	Con lăn kim	Cái	1	18.318.000	18.318.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
21	6240-11-7110	Khoang đàn cò	Cái	1	11.614.000	11.614.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
22	6240-41-5301	Trục dẫn động cò mở	Cái	1	7.739.000	7.739.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
23	6240-51-1811	Gioăng bơm dầu động cơ	Cái	1	396.000	396.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
24	6240-61-2560	Gioăng kết dầu động cơ	Cái	1	374.000	374.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
25	6150-61-2510	Gioăng kết dầu động cơ	Cái	1	269.000	269.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
26	6150-61-2520	Gioăng kết dầu động cơ	Cái	1	125.000	125.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
27	06330-06309	Vòng bi trục lai máy phát	Cái	1	2.369.000	2.369.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
28	06330-06307	Vòng bi trục lai máy phát	Cái	1	1.466.000	1.466.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
29	6151-71-3150	Phốt trực lai máy phát	Cái	1	757.000	757.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
30	6684-71-7713	Khớp giảm chấn bom nhiên liệu	Cái	1	540.000	540.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
31	02896-11018	Gioăng đầu ống nhiên liệu	Cái	1	32.000	32.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
32	02896-11015	Gioăng đầu ống nhiên liệu	Cái	1	32.000	32.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
33	02896-11012	Gioăng đầu ống nhiên liệu	Cái	1	31.000	31.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
34	6560-41-8170	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	1	166.000	166.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
35	6738-54-8110	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	1	375.000	375.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
36	6732-81-8860	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	1	72.000	72.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
37	6560-41-8140	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	1	200.000	200.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
38	6216-74-6220	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	1	182.000	182.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
39	6735-21-4160	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	1	75.000	75.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
40	07000-72095	Gioăng đầu bơm nước	Cái	1	231.000	231.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
41	06337-06311	Vòng bi trục cánh quạt	Cái	1	4.122.000	4.122.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
42	06337-06210	Vòng bi trục cánh quạt	Cái	1	1.635.000	1.635.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
43	06030-06207	Vòng bi puly căng đai	Cái	1	1.011.000	1.011.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
44	07012-00050	Phốt mở puly căng đai	Cái	1	370.000	370.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
45	6162-64-3910	Vòng bi đũa trục puly căng đai	Cái	1	2.746.000	2.746.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
46	6162-64-3920	Bạc trục puly căng đai	Cái	1	3.678.000	3.678.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
47	6162-64-3930	Phốt trục puly căng đai	Cái	1	397.000	397.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
48	6241-K6-9900	Bộ gioăng bơm nước	Bộ	1	8.444.000	8.444.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
49	06340-06217	Vòng bi lồng giảm chấn	Cái	1	4.267.000	4.267.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
50	569-01-12912	Phốt trục giảm chấn	Cái	1	1.326.000	1.326.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
51	07000-12100	Gioăng ống nước	Cái	1	112.000	112.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
52	07000-12075	Gioăng ống nước	Cái	1	100.000	100.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
53	207-62-64740	Gioăng ống nhiên liệu	Cái	1	48.000	48.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
54	07000-E3038	Gioăng ống nước	Cái	1	324.000	324.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
55	569-01-81130	Cao su chân máy	Cái	1	4.378.000	4.378.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
56	6240-19-1810	Gioăng mặt máy	Cái	1	6.354.000	6.354.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
57	6240-41-4520	Móng hãm xupap	Cái	1	87.000	87.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
58	6240-11-1370	Phốt gạt dầu xupap	Cái	1	482.000	482.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
59	6240-11-8810	Gioăng nắp máy	Cái	1	981.000	981.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
60	6240-11-8110	Nắp dàn cò	Cái	1	3.535.000	3.535.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
61	6152-12-4410	Ống cao su đường gió tăng áp	Cái	1	2.889.000	2.889.000	KOREA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
62	6240-11-4810	Gioăng cổ hút	Cái	1	4.778.000	4.778.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
63	6240-11-8360	Ống cao su đường gió tăng áp	Cái	1	4.855.000	4.855.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
64	600-421-6630FS	Van hằng nhiệt nước	Cái	1	2.559.000	2.559.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
65	6240-11-6470	Đệm	Cái	1	908.000	908.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
66	6162-23-2250	Gioăng xylanh	Cái	1	561.000	561.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
67	6162-23-2240	Gioăng xylanh	Cái	1	481.000	481.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
68	6162-23-2220	Gioăng xylanh	Cái	1	342.000	342.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
69	6240-21-1810	Vòi dầu	Cái	1	1.980.000	1.980.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
70	6240-21-1910	Vòi dầu	Cái	1	1.970.000	1.970.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
71	6216-24-4130	Phốt đầu trục cơ	Cái	1	4.277.000	4.277.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
72	6162-23-3520	Phốt chấn bụi	Cái	1	3.093.000	3.093.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
73	6162-25-3151	Bạc	Cái	1	11.284.000	11.284.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
74	6240-21-6450	Gioăng nắp cam	Cái	1	813.000	813.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
75	6162-25-4251	Phốt đuôi trục cơ	Cái	1	8.589.000	8.589.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
76	6240-41-3710	Đũa đẩy	Cái	1	2.193.000	2.193.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
77	6240-41-3110	Đũa đẩy	Cái	1	1.270.000	1.270.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
78	6124-61-2181	Gioăng	Cái	1	77.000	77.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
79	6150-61-2815	Gioăng đệm kết mát dầu	Cái	1	1.606.000	1.606.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
80	6150-61-2540	Phốt van hằng nhiệt dầu	Cái	1	569.000	569.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
81	6212-65-2610	Van hằng nhiệt dầu động cơ	Cái	1	1.563.000	1.563.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
82	07000-72135	Gioăng	Cái	1	276.000	276.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
83	6560-11-1114	Vòi phun nhiên liệu	Cái	1	56.095.000	56.095.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
84	6560-11-8410	Gioăng vòi phun	Cái	1	151.000	151.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
85	6560-11-8310	Gioăng vòi phun	Cái	1	136.000	136.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
86	6560-11-8210	Gioăng vòi phun	Cái	1	219.000	219.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
87	6560-11-8510	Gioăng vòi phun	Cái	1	177.000	177.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
88	6560-11-7110	Lưới lọc dầu	Cái	1	415.000	415.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
89	6560-11-7210	Lưới lọc dầu	Cái	1	538.000	538.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
90	6560-61-7104	Cảm biến áp suất khí nạp	Cái	1	10.409.000	10.409.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
91	6560-61-2112	Cảm biến tốc độ động cơ	Cái	1	9.845.000	9.845.000	POLAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
92	6261-81-6901	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát	Cái	1	1.470.000	1.470.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
93	6216-84-9112	Cảm biến áp suất dầu động cơ	Cái	1	14.901.000	14.901.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
94	6560-41-6100	Van điện từ nhiên liệu	Cái	1	86.198.000	86.198.000	GERMANY	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
95	6560-41-5100	Van điện từ nhiên liệu	Cái	1	76.475.000	76.475.000	GERMANY	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
96	6560-51-6202	Cảm biến áp suất	Cái	1	23.126.000	23.126.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
97	6560-51-5102	Cảm biến áp suất	Cái	1	20.769.000	20.769.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
98	6216-94-3940	Gioăng van	Cái	1	165.000	165.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
99	6560-41-7110	Lưới lọc dầu	Cái	1	1.367.000	1.367.000	GERMANY	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
100	6560-51-1510	Van tắt máy	Cái	1	4.635.000	4.635.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
101	6560-51-2111	Bộ dẫn động van tắt máy	Cái	1	5.261.000	5.261.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
102	6560-51-2510	Đĩa van tắt máy	Cái	1	893.000	893.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
103	6560-51-3510	Vòng đệm	Cái	1	195.000	195.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
104	6560-51-1112	Vỏ van tắt máy	Cái	1	5.298.000	5.298.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
105	07000-73050	Gioăng	Cái	1	207.000	207.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
106	04121-21740	Dây cua roa	Cái	1	2.228.000	2.228.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
107	04122-22573	Dây cua roa	Cái	1	5.522.000	5.522.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
108	6245-11-1100	Mặt quy lát	Cái	1	83.786.000	83.786.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
109	6245-11-1320	Xi e xả	Cái	1	2.955.000	2.955.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
110	6240-11-1810	Gioăng mặt quy lát	Cái	1	2.256.000	2.256.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
111	6245-11-8120	Gioăng nắp máy	Cái	1	575.000	575.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
112	6210-21-8711	Lọc khí thừa các te	Cái	1	1.675.000	1.675.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
113	6212-11-4410	Ổng gió tăng áp	Cái	1	5.937.000	5.937.000	SOUTH KOREA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
114	6261-81-2700	Cảm biến áp suất khí nạp	Cái	1	7.765.000	7.765.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
115	6560-61-7300	Cảm biến nhiệt độ khí nạp	Cái	1	910.000	910.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
116	6245-11-7540	Ổng gió tăng áp	Cái	1	3.164.000	3.164.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
117	6245-11-8731	Ổng gió tăng áp	Cái	1	10.723.000	10.723.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
118	6502-52-5020	Turbo tăng áp	Cái	1	226.293.000	226.293.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
119	6245-21-1482	Bạc cam	Cái	1	4.673.000	4.673.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
120	6245-21-1910	Vòi dầu	Cái	1	1.970.000	1.970.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
121	6240-21-2220	Xy lanh	Cái	1	15.720.000	15.720.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
122	07000-72014	Gioăng	Cái	1	62.000	62.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
123	6245-21-3290	Đệm mặt dầu	Cái	1	2.148.000	2.148.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
124	6245-21-3121	Phốt chắn dầu đầu trục cơ	Cái	1	5.708.000	5.708.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
125	6240-31-6330	Bánh răng trung gian	Cái	1	19.684.000	19.684.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
126	6240-31-6130	Bánh răng trung gian nhỏ	Cái	1	22.116.000	22.116.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
127	6240-31-6150	Bạc bánh răng trung gian	Cái	1	3.403.000	3.403.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
128	6245-21-6420	Gioăng nắp cam	Cái	1	469.000	469.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
129	6206-21-6871	Đệm	Cái	1	170.000	170.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
130	6245-21-5330	Thước thăm dầu động cơ	Cái	1	2.898.000	2.898.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
131	07000-E2060	Gioăng	Cái	1	370.000	370.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
132	6741-81-9220	Cảm biến mức dầu động cơ	Cái	1	2.956.000	2.956.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
133	6240-21-4250	Phốt đuôi trục cơ	Cái	1	11.402.000	11.402.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
134	7861-93-2330	Cảm biến tốc độ động cơ	Cái	1	5.353.000	5.353.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
135	6261-81-2903	Cảm biến tốc độ động cơ	Cái	1	2.598.000	2.598.000	MEXICO	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
136	6245-31-2110	Piston	Cái	1	26.708.000	26.708.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
137	6248-31-2410	Ắc piston	Cái	1	4.160.000	4.160.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
138	6245-31-2010	Xéc măng	Bộ	1	6.134.000	6.134.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
139	6245-31-3100	Tay biên	Cái	1	40.159.000	40.159.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
140	6245-41-1100	Trục cam	Cái	1	151.548.000	151.548.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
141	6245-41-5300	Trục dẫn động cò mổ	Cái	1	7.787.000	7.787.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
142	6240-41-5400	Cò mổ xupap xả	Cái	1	9.177.000	9.177.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
143	6240-41-5500	Cò mổ xupap hút	Cái	1	8.721.000	8.721.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
144	6245-11-7111	Khoang dàn cò	Cái	1	8.368.000	8.368.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
145	6219-81-1961	Cảm biến áp suất dầu động cơ	Cái	1	1.473.000	1.473.000	MEXICO	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
146	6219-51-5610	Gioăng	Cái	1	366.000	366.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
147	07000-E3042	Gioăng	Cái	1	340.000	340.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
148	ND949979-1300	Cảm biến	Cái	1	1.952.000	1.952.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
149	ND094040-0381	Củ điện bơm nhiên liệu	Cái	1	31.825.000	31.825.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
150	6245-71-1101	Bơm nhiên liệu	Cái	1	162.079.000	162.079.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
151	ND499000-6160	Cảm biến áp suất nhiên liệu	Cái	1	8.389.000	8.389.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
152	ND095420-0440	Van an toàn nhiên liệu	Cái	1	8.661.000	8.661.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
153	ND095400-0310	Van giảm dạt vòi phun	Cái	1	2.601.000	2.601.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
154	07000-72018	Gioăng	Cái	1	60.000	60.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
155	6245-71-8202	Bơm mồi nhiên liệu	Cái	1	33.134.000	33.134.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
156	6245-11-3100	Vòi phun nhiên liệu	Cái	1	18.230.000	18.230.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
157	07000-E2030	Gioăng	Cái	1	256.000	256.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
158	600-421-6730FS	Van hằng nhiệt	Cụm	1	2.303.000	2.303.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
159	07000-A3039	Gioăng	Cái	1	213.000	213.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
160	6245-31-1100	Trục cơ	Cái	1	614.728.000	614.728.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
161	6240-61-1313	Trục bơm nước	Cái	1	10.940.000	10.940.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
162	6240-61-1212	Cánh bơm nước	Cái	1	7.965.000	7.965.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
163	06030-06205	Vòng bi	Cái	1	534.000	534.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
164	06340-06305	Vòng bi	Cái	1	858.000	858.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
165	6240-61-1510	Phốt bơm nước	Cái	1	7.524.000	7.524.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
166	07012-D0022	Phốt chắn dầu bơm nước	Cái	1	1.012.000	1.012.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
167	07000-G2140	Gioăng	Cái	1	393.000	393.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
168	07000-G2075	Gioăng	Cái	1	286.000	286.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
169	07000-72110	Gioăng	Cái	1	233.000	233.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
170	6110-51-6811	Đệm	Cái	1	191.000	191.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
171	6245-81-6820	Puly trung gian	Cái	1	4.537.000	4.537.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
172	06301-06306	Vòng bi	Cái	1	1.151.000	1.151.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
173	6245-61-3360	Dây cua roa	Cái	1	7.895.000	7.895.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
174	6245-81-6360	Dây cua roa	Cái	1	2.262.000	2.262.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
175	06330-06208	Vòng bi	Cái	1	1.206.000	1.206.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
176	6245-61-3970	Phốt	Cái	1	537.000	537.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
177	6245-81-6840	Ca đỡ bi	Cái	1	4.107.000	4.107.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
178	566-03-83190	Ống nước đi	Cái	1	2.953.000	2.953.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
179	6245-61-3960	Vòng bi	Cái	1	1.261.000	1.261.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
180	6162-14-4820	Ống gió tăng áp	Cái	1	4.877.000	4.877.000	INDONESIA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
181	6212-11-4420	Ống gió tăng áp	Cái	1	7.995.000	7.995.000	INDONESIA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
182	561-02-12150	Ống hút gió tăng áp	Cái	1	9.051.000	9.051.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
183	21N-01-11120	Cao su chân máy	Cái	1	6.042.000	6.042.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
184	PC1250-8R-K1	Bộ gioăng phốt K1	Bộ	1	61.155.000	61.155.000	Komatsu	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
185	PC1250-8R-K2	Bộ gioăng phốt K2	Bộ	1	62.518.000	62.518.000	Komatsu	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
186	07000-12080	Gioăng	Cái	1	104.000	104.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
187	07000-72012	Gioăng	Cái	1	58.000	58.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
188	07000-72040	Gioăng	Cái	1	174.000	174.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
189	07000-72105	Gioăng	Cái	1	244.000	244.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
190	07000-A2075	Gioăng	Cái	1	263.000	263.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
191	07000-A3042	Gioăng	Cái	1	231.000	231.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
192	07000-G2012	Gioăng	Cái	1	58.000	58.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
193	195-03-41481	Gioăng lắp bom nước	Cái	1	57.000	57.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
194	6210-21-1491	Bạc cam	Cái	1	1.083.000	1.083.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
195	6261-31-2130	Piston	Cái	1	15.953.000	15.953.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
196	6261-31-3100	Tay biên	Cái	1	38.589.000	38.589.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
197	6210-21-8050	Cần dọc trục	Cái	1	1.697.000	1.697.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
198	6215-41-4212	Xupáp xả	Cái	1	1.854.000	1.854.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
199	6261-11-1100	Mặt quy lát	Cái	1	49.029.000	49.029.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
200	6505-68-5510	Turbo tăng áp	Cái	1	155.914.000	155.914.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
201	6261-21-1920	Vòi dầu	Cái	1	2.444.000	2.444.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
202	6261-21-1910	Vòi dầu	Cái	1	2.444.000	2.444.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
203	6261-31-1200	Trục cơ	Cái	1	342.689.000	342.689.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
204	6261-71-1111	Bơm nhiên liệu	Cái	1	182.919.000	182.919.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
205	6261-11-3200	Kim phun	Cái	1	17.358.000	17.358.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
206	6261-61-1104	Bơm nước	Cái	1	40.343.000	40.343.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
207	6210-32-3040	Bạc biên Cos 0	Cái	1	1.183.000	1.183.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
208	6261-21-8010	Bạc balie Cos 0	Cái	1	2.127.000	2.127.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
209	6212-31-6120	Bạc bánh răng trung gian	Cái	1	557.000	557.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
210	6212-31-6130	Bạc bánh răng trung gian	Cái	1	1.020.000	1.020.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
211	6261-21-5370	Thước thăm dầu	Cái	1	1.959.000	1.959.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
212	6212-25-8710	Lọc thông hơi	Cái	1	2.663.000	2.663.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
213	6217-21-3504	Cụm puly tăng đai	Cái	1	38.688.000	38.688.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
214	21T-01-11150	Cao su chân máy	Cái	1	9.486.000	9.486.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
215	06000-06305	Vòng bi	Cái	1	878.000	878.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
216	06030-06306	Vòng bi	Cái	1	1.215.000	1.215.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
217	6217-11-8830	Gioăng nắp giàn cò	Cái	1	551.000	551.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
218	6151-21-4161	Phốt đuôi trục cơ	Cái	1	6.171.000	6.171.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
219	07002-21423	Gioăng	Cái	1	117.000	117.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
220	6210-61-1520	Gioăng bơm nước	Cái	1	1.142.000	1.142.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
221	6261-61-1530	Gioăng bơm nước	Cái	1	2.822.000	2.822.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
222	6218-11-1100	Mặt quy lát	Cái	1	50.396.000	50.396.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
223	6217-41-5520	Bạc cò mổ	Cái	1	1.110.000	1.110.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
224	6217-41-5420	Bạc cò mổ	Cái	1	1.110.000	1.110.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
225	6211-31-3100	Tay biên	Cái	1	42.504.000	42.504.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
226	6210-21-8000	Bạc barie	Cái	1	16.385.000	16.385.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
227	6217-31-2130	Piston	Cái	1	13.438.000	13.438.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
228	6217-31-2030	Xéc măng	Bộ	1	3.440.000	3.440.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
229	6218-21-2210	Xylanh động cơ	Cái	1	7.810.000	7.810.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
230	6218-51-2004	Bơm dầu động cơ	Cái	1	48.828.000	48.828.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
231	6212-61-1306	Bơm nước	Cái	1	39.226.000	39.226.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
232	6218-11-3101	Kim phun	Cái	1	12.371.000	12.371.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
233	6218-K1-9900	Bộ gioăng K1	Bộ	1	42.665.000	42.665.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
234	6218-K2-9900	Bộ gioăng K2	Bộ	1	36.816.000	36.816.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
235	6218-K6-9900	Bộ gioăng bơm nước	Cái	1	9.274.000	9.274.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
236	ND499000-6141	Cảm biến áp suất nhiên liệu	Cái	1	8.503.000	8.503.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
237	ND095420-0140	Van an toàn nhiên liệu	Cái	1	9.347.000	9.347.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
238	ND095400-0240	Van giảm dạt vòi phun	Cái	1	2.294.000	2.294.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
239	6217-81-9210	Cảm biến tốc độ	Cái	1	1.251.000	1.251.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
240	6261-71-8242	Bơm môi xả e	Cái	1	16.902.000	16.902.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
241	566-50-11173	Bạc phíp to giảm xóc	Cái	1	29.530.000	29.530.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
242	421-20-33621	Bi chữ thập các đăng	Cụm	1	11.728.000	11.728.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
243	569-27-61912	Bi moay ơ trước ngoài	Vòng	1	24.687.000	24.687.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
244	561-27-61960	Bi moay ơ trước trong	Vòng	1	27.340.000	27.340.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
245	569-15-05130	Bộ kit hộp số	Bộ	1	103.682.000	103.682.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
246	707-98-26901	Bộ phớt xylanh lái	Bộ	1	4.853.000	4.853.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
247	707-99-73800	Bộ phớt xylanh nâng ben	Bộ	1	21.383.000	21.383.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
248	705-95-07101	Bơm ben lái	Cụm	1	99.760.000	99.760.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
249	705-56-34630	Bơm ben lái	Cụm	1	93.710.000	93.710.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
250	705-22-28310	Bơm phanh	Cụm	1	41.943.000	41.943.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
251	705-34-28840	Bơm phanh	Cụm	1	38.738.000	38.738.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
252	705-52-31170	Bơm số	Cụm	1	91.926.000	91.926.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
253	705-95-05140	Bơm số	Cụm	1	87.009.000	87.009.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
254	7861-93-8100	Cảm biến ben	Cái	1	22.418.000	22.418.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
255	7861-93-8711	Cảm biến ben	Cái	1	8.854.000	8.854.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
256	569-06-83410	Cảm biến mức nhiên liệu	Cái	1	5.250.000	5.250.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
257	7861-93-3320	Cảm biến nhiệt độ dầu phanh	Cái	1	2.185.000	2.185.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
258	20Y-27-11250	Cần	Cái	1	893.000	893.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
259	569-03-61760	Cao su chân kết mát	Cái	1	1.264.000	1.264.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
260	569-14-41130	Cao su giảm chấn sau hộp số	Cái	1	6.424.000	6.424.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
261	7861-93-1610	Công tắc áp suất	Cái	1	11.272.000	11.272.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
262	7861-93-1840	Công tắc áp suất	Cái	1	2.786.000	2.786.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
263	07001-03032	Đệm	Cái	1	372.000	372.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
264	07001-02070	Đệm	Cái	1	715.000	715.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
265	700-93-11330	Đệm	Cái	1	165.000	165.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
266	07001-02010	Đệm	Cái	1	195.000	195.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
267	07001-02018	Đệm	Cái	1	57.000	57.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
268	07001-03035	Đệm	Cái	1	411.000	411.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
269	6251-81-7210	Đệm cao su	Cái	1	467.000	467.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
270	569-50-61413	Đệm giảm chấn	Cái	1	27.632.000	27.632.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
271	07332-51000	Đệm nối nối ống dầu TL	Cái	1	1.132.000	1.132.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
272	07332-52000	Đệm nối nối ống dầu TL	Cái	1	1.383.000	1.383.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
273	07332-52400	Đệm nối nối ống dầu TL	Cái	1	3.398.000	3.398.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
274	566-50-11350	Đệm van giảm sóc	Cái	1	371.000	371.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
275	170-50-12110	Giảm chấn giá cân bằng	Cái	1	9.140.000	9.140.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
276	569-02-88132	Giảm chấn ống xả	Cái	1	19.009.000	19.009.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
277	07000-75150	Gioăng	Cái	1	500.000	500.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
278	07000-13035	Gioăng	Cái	1	75.000	75.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
279	07000-15290	Gioăng	Cái	1	322.000	322.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
280	07000-B3032	Gioăng	Cái	1	180.000	180.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
281	07002-62434	Gioăng	Cái	1	146.000	146.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
282	07000-12065	Gioăng	Cái	1	92.000	92.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
283	07000-13048	Gioăng	Cái	1	82.000	82.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
284	07000-13050	Gioăng	Cái	1	90.000	90.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
285	07000-15415	Gioăng	Cái	1	456.000	456.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
286	07000-15430	Gioăng	Cái	1	448.000	448.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
287	56A-46-13480	Gioăng	Cái	1	1.065.000	1.065.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
288	07001-02012	Gioăng	Cái	1	45.000	45.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
289	07001-02021	Gioăng	Cái	1	57.000	57.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
290	07000-12060	Gioăng	Cái	1	88.000	88.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
291	07002-11023	Gioăng	Cái	1	25.000	25.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
292	07000-12012	Gioăng	Cái	1	29.000	29.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
293	07000-11009	Gioăng	Cái	1	29.000	29.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
294	07000-12011	Gioăng	Cái	1	30.000	30.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
295	07001-02016	Gioăng	Cái	1	48.000	48.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
296	07000-A3050	Gioăng	Cái	1	248.000	248.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
297	6215-81-9740	Gioăng	Cái	1	258.000	258.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
298	6261-81-2720	Gioăng	Cái	1	168.000	168.000	CHINA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
299	02896-11009	Gioăng	Cái	1	30.000	30.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
300	07002-11423	Gioăng	Cái	1	31.000	31.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
301	07002-11823	Gioăng	Cái	1	32.000	32.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
302	07002-12034	Gioăng	Cái	1	58.000	58.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
303	07002-12434	Gioăng	Cái	1	57.000	57.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
304	07005-02216	Gioăng	Cái	1	84.000	84.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
305	6240-61-6370	Gioăng	Cái	1	147.000	147.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
306	07000-73028	Gioăng	Cái	1	160.000	160.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
307	07002-23334	Gioăng	Cái	1	347.000	347.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
308	07002-24234	Gioăng	Cái	1	367.000	367.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
309	07002-62034	Gioăng	Cái	1	151.000	151.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
310	6261-81-7130	Gioăng	Cái	1	564.000	564.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
311	428-22-11260	Gioăng	Cái	1	1.108.000	1.108.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
312	07000-15410	Gioăng	Cái	1	385.000	385.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
313	07000-15185	Gioăng	Cái	1	300.000	300.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
314	07002-13034	Gioăng	Cái	1	75.000	75.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
315	07000-12021	Gioăng	Cái	1	21.000	21.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
316	07000-F2130	Gioăng	cái	1	538.000	538.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
317	07000-15335	Gioăng	Cái	1	340.000	340.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
318	6150-11-8820	Gioăng	Cái	1	22.000	22.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
319	07000-02070	Gioăng	Cái	1	90.000	90.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
320	07000-B2020	Gioăng	Cái	1	73.000	73.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
321	702-16-57260	Gioăng	Cái	1	343.000	343.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
322	07000-B2021	Gioăng	Cái	1	78.000	78.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
323	702-16-57270	Gioăng	Cái	1	133.000	133.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
324	07000-15180	Gioăng	Cái	1	269.000	269.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
325	07000-15210	Gioăng	Cái	1	234.000	234.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
326	20Y-62-19560	Gioăng	Cái	1	39.000	39.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
327	705-17-03381	Gioăng	Cái	1	418.000	418.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
328	07000-12125	Gioăng	Cái	1	124.000	124.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
329	705-17-01430	Gioăng	Cái	1	525.000	525.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
330	07000-03028	Gioăng	Cái	1	79.000	79.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
331	21T-09-11460	Gioăng	Cái	1	68.000	68.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
332	07000-B2135	Gioăng	Cái	1	341.000	341.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
333	07000-B2012	Gioăng	Cái	1	72.000	72.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
334	07000-B2015	Gioăng	Cái	1	78.000	78.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
335	07000-B2018	Gioăng	Cái	1	78.000	78.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
336	07000-B1009	Gioăng	Cái	1	73.000	73.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
337	07000-A2080	Gioăng	Cái	1	272.000	272.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
338	708-25-62361	Gioăng	Cái	1	698.000	698.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
339	07000-B2065	Gioăng	Cái	1	239.000	239.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
340	07000-B5165	Gioăng	Cái	1	657.000	657.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
341	07000-12018	Gioăng	Cái	1	30.000	30.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
342	07002-10823	Gioăng	Cái	1	23.000	23.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
343	07000-12010	Gioăng	Cái	1	30.000	30.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
344	07000-02021	Gioăng	Cái	1	21.000	21.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
345	02896-61009	Gioăng	Cái	1	72.000	72.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
346	07000-12016	Gioăng	Cái	1	29.000	29.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
347	706-75-92310	Gioăng	Cái	1	316.000	316.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
348	07000-12020	Gioăng	Cái	1	29.000	29.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
349	07002-13334	Gioăng	Cái	1	73.000	73.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
350	706-75-42370	Gioăng	Cái	1	195.000	195.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
351	706-77-40370	Gioăng	Cái	1	430.000	430.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
352	708-8F-31610	Gioăng	Cái	1	119.000	119.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
353	07002-25234	Gioăng	Cái	1	414.000	414.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
354	07000-15090	Gioăng bình tích áp	Cái	1	199.000	199.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
355	07000-15200	Gioăng đáy thùng dầu nhiên liệu	Cái	1	291.000	291.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
356	6150-11-4821	Gioăng đệm	Cái	1	413.000	413.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
357	6245-11-4130	Gioăng đệm	Cái	1	439.000	439.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
358	6245-11-4140	Gioăng đệm	Cái	1	874.000	874.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
359	6245-11-7420	Gioăng đệm	Cái	1	401.000	401.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
360	6245-11-4170	Gioăng đệm	Cái	1	1.231.000	1.231.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
361	6162-23-4941	Gioăng đệm	Cái	1	152.000	152.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
362	6162-63-6731	Gioăng đệm	Cái	1	191.000	191.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
363	6210-21-1971	Gioăng đệm	Cái	1	172.000	172.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
364	6162-63-7481	Gioăng đệm	Cái	1	120.000	120.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
365	07000-15190	Gioăng giảm xóc trước	Cái	1	198.000	198.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
366	569-13-05020	Gioăng K1	Bộ	1	27.397.000	27.397.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
367	569-15-05120	Gioăng K3	Bộ	1	5.467.000	5.467.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
368	6150-61-2550	Gioăng kết sinh hàn	Cái	1	280.000	280.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
369	07000-12055	Gioăng lọc cao áp	Cái	1	83.000	83.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
370	07000-12070	Gioăng lọc cao áp	Cái	1	95.000	95.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
371	07000-B2060	Gioăng lọc cao áp	Cái	1	235.000	235.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
372	07000-15230	Gioăng lọc hồi thủy lực	Cái	1	303.000	303.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
373	07000-15500	Gioăng moay σ sau	Cái	1	427.000	427.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
374	07000-15320	Gioăng phanh sau	Cái	1	387.000	387.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
375	175-27-00121	Gioăng phốt mặt xoa bé	Bộ	1	5.399.000	5.399.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
376	569-34-71440	Gioăng piston phanh	Cái	1	4.474.000	4.474.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
377	569-34-71410	Gioăng piston phanh	Cái	1	4.605.000	4.605.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
378	07000-F3032	Gioăng tròn	Cái	1	325.000	325.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
379	07000-F2060	Gioăng tròn	Cái	1	367.000	367.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
380	07000-F3042	Gioăng tròn	Cái	1	358.000	358.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
381	07000-F2055	Gioăng tròn	Cái	1	376.000	376.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
382	07000-B3035	Gioăng tròn	Cái	1	198.000	198.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
383	07000-B3038	Gioăng tròn	Cái	1	194.000	194.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
384	07000-B3048	Gioăng tròn	Cái	1	221.000	221.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
385	22W-62-13420	Gioăng tròn	Cái	1	60.000	60.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
386	07000-F2140	Gioăng tròn	Cái	1	584.000	584.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
387	07002-65234	Gioăng tròn	Cái	1	241.000	241.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
388	07000-F3028	Gioăng tròn	Cái	1	359.000	359.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
389	07000-F5180	Gioăng tròn	Cái	1	1.165.000	1.165.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
390	07000-F3048	Gioăng tròn	Cái	1	368.000	368.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
391	07000-F3022	Gioăng tròn	Cái	1	219.000	219.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
392	700-80-61260	Gioăng tròn	Cái	1	29.000	29.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
393	07002-13634	Gioăng tròn	Cái	1	75.000	75.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
394	700-93-11320	Gioăng tròn	Cái	1	74.000	74.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
395	07000-13032	Gioăng tròn	Cái	1	75.000	75.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
396	07002-15234	Gioăng tròn	Cái	1	85.000	85.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
397	07000-11007	Gioăng tròn	Cái	1	29.000	29.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
398	07000-13042	Gioăng tròn	Cái	1	77.000	77.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
399	07002-63334	Gioăng tròn	Cái	1	149.000	149.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
400	07002-61423	Gioăng tròn	Cái	1	73.000	73.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
401	6354-81-5670	Gioăng tròn	Cái	1	200.000	200.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
402	07002-11223	Gioăng tròn	Cái	1	25.000	25.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
403	07000-13040	Gioăng tròn	Cái	1	79.000	79.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
404	07000-13030	Gioăng tròn	Cái	1	76.000	76.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
405	07002-61823	Gioăng tròn	Cái	1	59.000	59.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
406	07000-13025	Gioăng tròn	Cái	1	54.000	54.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
407	07000-B2055	Gioăng tròn	Cái	1	229.000	229.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
408	07000-13045	Gioăng tròn	Cái	1	80.000	80.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
409	07430-71380	Gioăng tròn	Cái	1	50.000	50.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
410	07000-F3035	Gioăng tròn	Cái	1	328.000	328.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
411	07002-21023	Gioăng tròn	Cái	1	122.000	122.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
412	07000-B3045	Gioăng tròn	Cái	1	219.000	219.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
413	07000-F3038	Gioăng tròn	Cái	1	334.000	334.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
414	07000-73045	Gioăng tròn	Cái	1	134.000	134.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
415	07000-73032	Gioăng tròn	Cái	1	165.000	165.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
416	07000-72015	Gioăng tròn	Cái	1	47.000	47.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
417	07000-72020	Gioăng tròn	Cái	1	61.000	61.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
418	07000-72075	Gioăng tròn	Cái	1	215.000	215.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
419	569-15-59110	Gioăng tròn	Cái	1	2.394.000	2.394.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
420	07000-73022	Gioăng tròn	Cái	1	120.000	120.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
421	22X-62-11140M	Gioăng tròn	Cái	1	35.000	35.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
422	07000-02140	Gioăng trục trung tâm	Cái	1	131.000	131.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
423	07000-11006	Gioăng van giảm sóc	Cái	1	23.000	23.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
424	6217-71-6112	Gioăng vòi phun	Cái	1	720.000	720.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
425	287-33-11160	Gioăng bầu phanh	Cái	1	2.402.000	2.402.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
426	207-60-61250	Lọc ben lái	cái	1	4.986.000	4.986.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
427	21N-62-31221	Lọc cao áp	Cái	1	13.539.000	13.539.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
428	209-60-51120	Lọc dầu đi thủy lực	Cái	1	9.465.000	9.465.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
429	600-311-7132	Lọc dầu diesel	Cái	1	494.000	494.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
430	600-211-1231	Lọc dầu động cơ	Cái	1	391.000	391.000	INDONESIA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
431	600-211-1341	Lọc dầu động cơ	Cái	1	1.191.000	1.191.000	CHINA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
432	569-43-83920	Lọc dầu phanh	Cái	1	1.811.000	1.811.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
433	07063-51210	Lọc dầu thủy lực	Cái	1	1.868.000	1.868.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
434	209-60-77532	Lọc dầu thủy lực	Cái	1	4.489.000	4.489.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
435	209-60-76211	Lọc dầu thủy lực	Cái	1	1.124.000	1.124.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
436	21T-60-31410	Lọc điều khiển	Cái	1	2.068.000	2.068.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
437	424-16-11140	Lọc điều khiển thủy lực	Cái	1	327.000	327.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
438	600-185-6100	Lọc gió	Cái	1	4.137.000	4.137.000	CHINA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
439	561-02-00010	Lọc gió	Cái	1	6.386.000	6.386.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
440	20Y-979-6261	Lọc gió cabin	Cái	1	907.000	907.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
441	426-07-32442	Lọc gió cabin	Cái	1	1.747.000	1.747.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
442	208-979-7620	Lọc gió điều hòa cabin	Cái	1	555.000	555.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
443	17M-911-3530	Lọc gió ngoài cabin	Cái	1	916.000	916.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
444	77Z-97-00020	Lọc gió trong cabin	cái	1	1.308.000	1.308.000	SOUTH KOREA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
445	600-411-1171	Lọc nước	Cái	1	1.085.000	1.085.000	MEXICO	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
446	600-411-5110	Lọc nước làm mát	Cái	1	2.432.000	2.432.000	MEXICO	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
447	569-16-81160	Lọc số	Cái	1	606.000	606.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
448	600-411-1151	Lọc tách nước	Cái	1	792.000	792.000	MEXICO	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
449	600-319-4540	Lọc thô nhiên liệu	Cái	1	2.700.000	2.700.000	SOUTH KOREA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
450	6003002-1-20	Lọc thông hơi dầu số	Cái	1	730.000	730.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
451	421-60-35170	Lọc thông hơi thùng dầu TL	Cái	1	269.000	269.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
452	20Y-60-21470	Lọc thông hơi thùng dầu TL	Cái	1	87.000	87.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
453	208-60-71123	Lọc thủy lực	Cái	1	2.217.000	2.217.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
454	600-319-3841	Lọc tinh nhiên liệu	Cái	1	1.604.000	1.604.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
455	209-38-12470	Lõi lọc	Cái	1	1.523.000	1.523.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
456	21N-62-36780	Ống tụy ô tay trang 3,1 m LH	Cái	1	2.975.000	2.975.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
457	21N-62-36770	Ống tụy ô tay trang 3,2 m LH	Cái	1	3.909.000	3.909.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
458	21N-62-36790	Ống tụy ô tay trang 3,2 m LH	Cái	1	2.221.000	2.221.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
459	21N-62-36760	Ống tụy ô tay trang 3,5 m RH	Cái	1	4.474.000	4.474.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
460	02760-00314	Ống tụy ô tay trang LH	Cái	1	524.000	524.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
461	02760-00322	Ống tụy ô tay trang RH	Cái	1	1.320.000	1.320.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
462	02760-00315	Ống tụy ô tay trang RH	Cái	1	677.000	677.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
463	02760-00311	Ống tụy ô tay trang RH	Cái	1	464.000	464.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
464	561-61-65330	Ống cao su	Cái	1	1.101.000	1.101.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
465	07260-27422	Ống cao su	Cái	1	1.827.000	1.827.000	INDONESIA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
466	569-03-88140	Ống cao su	Cái	1	6.291.000	6.291.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
467	569-02-6E131	Ống gió cao su	cái	1	5.565.000	5.565.000	SOUTH KOREA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
468	427-07-22120	Phin lọc gió điều hòa	Cái	1	2.434.000	2.434.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
469	561-02-62530	Phin lọc khí thô	Cái	1	3.380.000	3.380.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
470	561-02-62520	Phin lọc khí tinh	Cái	1	1.402.000	1.402.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
471	600-319-3240	Phin lọc nhiên liệu	Cái	1	2.389.000	2.389.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
472	600-319-3550	Phin lọc tinh nhiên liệu	Cái	1	1.023.000	1.023.000	CHINA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
473	21N-60-12211	Phin lọc xả thủy lực	Cái	1	1.892.000	1.892.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
474	711-28-49710	Phốt	Cái	1	1.482.000	1.482.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
475	708-25-52861	Phốt	Cái	1	2.814.000	2.814.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
476	706-7E-11280	Phốt	Cái	1	428.000	428.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
477	07012-50110	Phốt	Cái	1	4.189.000	4.189.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
478	208-26-61291	Phốt	Cái	1	3.198.000	3.198.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
479	709-14-11760	Phốt	Cái	1	917.000	917.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
480	721-47-12080	Phốt bình tích áp	Cái	1	4.050.000	4.050.000	UK	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
481	07012-50150	Phốt đầu trực quả dứa	Cái	1	3.738.000	3.738.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
482	566-50-11290	Phốt píp giảm xóc	Cái	1	10.724.000	10.724.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
483	702-16-57430	Phốt tay trang	Cái	1	762.000	762.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
484	703-11-96120	Phốt trục trung tâm	Cái	1	2.208.000	2.208.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
485	703-11-95121	Phốt trục trung tâm	Cái	1	2.062.000	2.062.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
486	721-36-10030	Piston bình tích áp	Cái	1	5.780.000	5.780.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
487	702-16-53170	Piston tay điều khiển	Cái	1	1.389.000	1.389.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
488	721-89-12011	Van bình tích áp	Cái	1	2.002.000	2.002.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
489	707-35-91020	Gioăng tích áp	Cái	1	600.000	600.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
490	566-43-82810	Van tích năng	Cái	1	66.640.000	66.640.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
491	709-10-91370	Van tiết lưu	Cái	1	5.417.000	5.417.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
492	ND090310-0500	Van xả bom cao áp	Cái	1	933.000	933.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
493	06300-06014	Vòng bi	Vòng	1	2.003.000	2.003.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
494	711-20-11550	Vòng bi biến mô	Vòng	1	7.616.000	7.616.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
495	281-13-31180	Vòng bi đầu biển mô	Vòng	1	9.821.000	9.821.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
496	568-13-13351	Vòng bi đuôi biển mô	Vòng	1	9.874.000	9.874.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
497	569-22-72520	Vòng bi giảm tốc	Vòng	1	9.452.000	9.452.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
498	721-47-12021	Vòng gioăng tích áp	Cái	1	3.588.000	3.588.000	GERMANY	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
499	569-22-71770	Phốt cầu visai	Cái	1	4.490.000	4.490.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
500	07000-15260	Gioăng	Cái	1	357.000	357.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
501	569-27-71410	Bộ phốt mỡ moay ơ cầu trước	Cái	1	22.993.000	22.993.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
502	20Y-43-41781	Núm vận ga	Cái	1	1.271.000	1.271.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
503	569-22-79120	Gioăng tròn	Cái	1	2.798.000	2.798.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
504	07000-11010	Gioăng tròn	Cái	1	23.000	23.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
505	569-33-71480	Gioăng vuông	Cái	1	8.338.000	8.338.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
506	07002-11623	Gioăng tròn	Cái	1	24.000	24.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
507	07000-11005	Gioăng tròn	Cái	1	30.000	30.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
508	566-50-6A410	Măng xéc đơn giảm sóc trước	Cái	1	5.828.000	5.828.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
509	07000-12130	Gioăng phốt chắn mỡ	Cái	1	124.000	124.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
510	561-40-05100	Bộ gioăng bốt lái	Bộ	1	6.096.000	6.096.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
511	569-22-72531	Bánh răng giảm tốc	Cái	1	49.135.000	49.135.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
512	569-22-72420	Bánh răng trục láp	Cái	1	49.883.000	49.883.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
513	22U-43-21360	Phốt	Cái	1	267.000	267.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
514	07000-12015	Gioăng	Cái	1	30.000	30.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
515	702-16-51270	Phốt	Cái	1	362.000	362.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
516	07155-01025	Bạc phíp	Cái	1	714.000	714.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
517	09370-00100	Phốt	Cái	1	948.000	948.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
518	208-30-54150	Phốt	Cái	1	1.081.000	1.081.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
519	06340-06211	Vòng bi	Vòng	1	2.007.000	2.007.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
520	07012-10120	Phốt đuôi hộp số	Cái	1	2.493.000	2.493.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
521	07000-75185	Gioăng tròn	Cái	1	547.000	547.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
522	569-15-39660	Vòng bi	Cái	1	3.885.000	3.885.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
523	07002-21823	Gioăng tròn	Cái	1	122.000	122.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
524	07000-E2020	Gioăng tròn	Cái	1	125.000	125.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
525	07000-E2025	Gioăng tròn	Cái	1	253.000	253.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
526	07002-21623	Gioăng tròn	Cái	1	127.000	127.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
527	07000-F2016	Gioăng tròn	Cái	1	118.000	118.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
528	07000-E2110	Gioăng tròn	Cái	1	492.000	492.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
529	07000-13024	Gioăng tròn	Cái	1	44.000	44.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
530	708-7S-12220	Vòng bi	Vòng	1	1.245.000	1.245.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
531	708-7T-12330	Phốt	Cái	1	2.735.000	2.735.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
532	07000-02055	Gioăng tròn	Cái	1	87.000	87.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
533	02896-61012	Gioăng tròn	Cái	1	67.000	67.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
534	21N-30-14170	Phíp dẫn hướng	Cái	1	1.171.000	1.171.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
535	07155-01640	Phíp dẫn hướng	Cái	1	1.442.000	1.442.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
536	21N-30-14160	Phíp dẫn hướng	Cái	1	1.203.000	1.203.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
537	21N-30-14180	Phốt dẫn hướng	Cái	1	905.000	905.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
538	07959-20001	Van bơm mỡ	Cái	1	986.000	986.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
539	706-8J-41420	Phốt	Cái	1	4.465.000	4.465.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
540	208-26-71380	Gioăng tròn	Cái	1	1.391.000	1.391.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
541	07000-15390	Gioăng tròn	Cái	1	368.000	368.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
542	208-26-71530	Vòng bi bé giảm tốc quay toa	Cái	1	18.506.000	18.506.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
543	707-99-76360	Bộ phốt xylanh nâng cần	Bộ	1	30.327.000	30.327.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
544	707-99-68470	Bộ phốt xylanh tay gầu	Bộ	1	25.726.000	25.726.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
545	207-60-71182	Lọc dầu thủy lực	Cái	1	2.150.000	2.150.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
546	07063-51100	Lọc dầu hộp số	Cái	1	925.000	925.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
547	708-7W-12140	Vòng bi	Cái	1	2.447.000	2.447.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
548	708-7W-12150	Vòng bi	Cái	1	1.558.000	1.558.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
549	708-2L-33350	Block piston	Cái	1	1.143.000	1.143.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
550	708-8F-33121	Block xylanh	Cái	1	29.047.000	29.047.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
551	708-8F-33230	Mặt trà	Cái	1	6.929.000	6.929.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
552	708-7W-11920	Gioăng tròn	Cái	1	574.000	574.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
553	705-17-03811	Phốt đầu trục	Cái	1	486.000	486.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
554	705-17-03473	Phốt số 8	Cái	1	290.000	290.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
555	706-7K-40040	Gioăng	Cái	1	421.000	421.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
556	706-7K-40070	Vòng bi	Cái	1	1.966.000	1.966.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
557	702-16-71210	Phốt tay trang	Cái	1	431.000	431.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
558	07000-E5500	Gioăng đầu PTO	Cái	1	1.845.000	1.845.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
559	06040-06310	Vòng bi puly quạt gió	Vòng	1	3.137.000	3.137.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
560	07011-10100	Phốt	Cái	1	2.070.000	2.070.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
561	06040-06213	Vòng bi	Vòng	1	2.943.000	2.943.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
562	708-2L-32150	Vòng bi	Vòng	1	1.643.000	1.643.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
563	708-2L-32260	Vòng bi	Vòng	1	478.000	478.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
564	708-2L-32470	Phốt	Cái	1	3.920.000	3.920.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
565	6210-26-8050	Căn dọc trục	Cái	1	2.327.000	2.327.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
566	209-01-42260	Lọc PTO	Cái	1	3.717.000	3.717.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
567	708-8F-33310	Piston mô tơ quạt	Cái	1	4.217.000	4.217.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
568	708-2K-12360	Phốt đầu bom	Cái	1	4.435.000	4.435.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
569	702-21-07650	Củ điện điều khiển bơm	Cái	1	21.561.000	21.561.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
570	07000-A2110	Gioăng balo	Cái	1	334.000	334.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
571	708-2K-11170	Gioăng balo	Cái	1	202.000	202.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
572	708-1W-49170	Gioăng bom	Cái	1	357.000	357.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
573	708-1U-13310	Piston	Cái	1	4.099.000	4.099.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
574	708-1W-43120	Đĩa chia dầu bơm quạt	Cái	1	7.163.000	7.163.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
575	702-21-57700	Van điện điều khiển bơm	Cái	1	10.504.000	10.504.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
576	702-21-55890	Gioăng van điện	Cái	1	192.000	192.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
577	702-21-55880	Gioăng van điện	Cái	1	308.000	308.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
578	705-42-80730	Phốt bạc số 8 bơm PTO	Cái	1	362.000	362.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
579	705-42-80810	Phốt chắn dầu bơm PTO	Cái	1	220.000	220.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
580	07000-B2050	Gioăng bơm	Cái	1	169.000	169.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
581	07000-A2120	Gioăng bơm	Cái	1	338.000	338.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
582	07000-E5185	Gioăng bơm	Cái	1	1.177.000	1.177.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
583	07000-B2140	Gioăng đường hút	Cái	1	360.000	360.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
584	07260-04720	Ống cao su đường hút	Cái	1	797.000	797.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
585	20Y-60-32121	Củ điện	Cái	1	7.076.000	7.076.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
586	702-16-71150	Phốt tay trang di chuyển	Cái	1	193.000	193.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
587	706-7G-40210	Gioăng mô tơ quay toa	Cái	1	1.465.000	1.465.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
588	706-75-43410	Phốt mô tơ quay toa	Cái	1	3.054.000	3.054.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
589	706-76-40890	Vòng bi mô tơ quay toa	Vòng	1	1.539.000	1.539.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
590	706-75-43880	Vòng bi mô tơ quay toa	Vòng	1	6.724.000	6.724.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
591	706-7G-41710	Đĩa chia dầu mô tơ quay toa	Cái	1	7.836.000	7.836.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
592	706-7G-41160	Piston mô tơ quay toa	Cái	1	6.489.000	6.489.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
593	706-7G-91520	Gioăng phanh mô tơ quay toa	Cái	1	1.371.000	1.371.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
594	706-7G-91510	Gioăng phanh mô tơ quay toa	Cái	1	1.026.000	1.026.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
595	07002-63034	Gioăng	Cái	1	181.000	181.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
596	703-11-96130	Phốt chắn dầu trục trung tâm	Cái	1	5.816.000	5.816.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
597	707-99-69550	Bộ phốt xylanh gầu	Bộ	1	28.088.000	28.088.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
598	02771-00311	Ống dầu tay trang phải	Cái	1	1.007.000	1.007.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
599	02774-00316	Ống dầu tay trang phải	Cái	1	1.198.000	1.198.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
600	209-62-45930	Ống dầu tay trang phải	Cái	1	1.243.000	1.243.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
601	209-62-45750	Ống dầu tay trang phải	Cái	1	1.831.000	1.831.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
602	02760-00316	Ống dầu tay trang trái	Cái	1	1.151.000	1.151.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
603	209-62-45760	Ống dầu tay trang trái	Cái	1	976.000	976.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
604	209-62-45740	Ống dầu tay trang trái	Cái	1	1.934.000	1.934.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
605	209-62-42330	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	1.881.000	1.881.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
606	209-62-42340	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	745.000	745.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
607	209-64-11150	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	7.163.000	7.163.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
608	209-64-11160	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	8.132.000	8.132.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
609	06030-06219	Vòng bi PTO	Cái	1	6.658.000	6.658.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
610	209-38-73360	Vòng bi PTO	Cái	1	36.557.000	36.557.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
611	06030-06324	Vòng bi PTO	Cái	1	37.818.000	37.818.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
612	209-27-00160	Bộ gioăng mặt xoa giảm tốc	Bộ	1	70.705.000	70.705.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
613	DK487009-2000	Piston máy nén khí	Cái	1	3.840.000	3.840.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
614	DK487061-3700	Gioăng máy nén khí	Cái	1	333.000	333.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
615	DK487018-8321	Cụm van máy nén khí	Cụm	1	14.563.000	14.563.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
616	6210-81-3150	Gioăng máy nén khí	Cái	1	281.000	281.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
617	209-38-73170	Gioăng PTO	Cái	1	5.121.000	5.121.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
618	195-03-64451	Ống gió sau tăng áp	Cái	1	6.458.000	6.458.000	INDONESIA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
619	21N-09-11140	Gioăng thùng dầu	Cái	1	888.000	888.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
620	708-2L-23960	Gioăng ngăn kéo	Cái	1	141.000	141.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
621	07002-63634	Gioăng ngăn kéo	Cái	1	196.000	196.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
622	709-14-13840	Gioăng ngăn kéo	Cái	1	503.000	503.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
623	700-80-61370	Gioăng ngăn kéo	Cái	1	116.000	116.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
624	708-2L-25490	Gioăng bom	Cái	1	109.000	109.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
625	708-2L-25480	Lọc	Cái	1	675.000	675.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
626	720-68-15240	Lọc	Cái	1	429.000	429.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
627	07000-E5230	Gioăng đầu bom	Cái	1	1.255.000	1.255.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
628	708-2L-04141	Xylanh bom	Cái	1	34.812.000	34.812.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
629	708-2L-04151	Xylanh bom	Cái	1	34.812.000	34.812.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
630	708-2H-04740	Xylanh bom	Cái	1	56.351.000	56.351.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
631	708-2H-04720	Xylanh bom	Cái	1	56.779.000	56.779.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
632	708-2L-33310	Piston bom	Cái	1	2.217.000	2.217.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
633	708-2H-23311	Piston bom	Cái	1	5.250.000	5.250.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
634	708-2L-25190	Củ điện van TVC	Cái	1	16.406.000	16.406.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
635	708-25-85760	Van TVC	Cái	1	77.921.000	77.921.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
636	705-11-20050	Bơm PTO	Cái	1	27.829.000	27.829.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
637	07000-E5270	Gioăng đầu bơm	Cái	1	1.353.000	1.353.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
638	07430-71360	Phốt bơm PTO	Cái	1	1.824.000	1.824.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
639	705-67-01380	Gioăng bơm PTO	Cái	1	257.000	257.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
640	705-67-01470	Gioăng bạc số 8	Cái	1	312.000	312.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
641	705-67-01440	Gioăng bạc số 8	Cái	1	261.000	261.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
642	705-17-01610	Bạc số 8 bơm PTO	Cái	1	3.246.000	3.246.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
643	07000-A5165	Gioăng	Cái	1	591.000	591.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
644	708-2L-06470	Cụm xylanh, đĩa chia dầu bơm gạt	Cụm	1	15.470.000	15.470.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
645	708-2L-33430	Piston bơm gạt	Cái	1	1.054.000	1.054.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
646	702-21-57400	Van điện bơm gạt	Cái	1	9.056.000	9.056.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
647	705-17-03830	Phốt bơm điều khiển	Cái	1	1.129.000	1.129.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
648	07000-E5160	Gioăng đầu bơm	Cái	1	1.040.000	1.040.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
649	705-17-03443	Gioăng bạc số 8	Cái	1	403.000	403.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
650	705-17-03610	Bạc số 8 bơm điều khiển	Cái	1	5.127.000	5.127.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
651	07260-09925	Ống cao su đường hút bơm 3	Cái	1	2.636.000	2.636.000	INDONESIA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
652	07260-25822	Ống cao su đường hút bơm gạt	Cái	1	1.263.000	1.263.000	INDONESIA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
653	20Y-62-51691	Lọc hồi mô tơ quay toa	Cái	1	2.114.000	2.114.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
654	21N-62-35542	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	4.766.000	4.766.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
655	21N-62-35553	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	5.055.000	5.055.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
656	21N-62-36810	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	5.905.000	5.905.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
657	21N-62-35521	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	3.010.000	3.010.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
658	02760-003A8	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	862.000	862.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
659	706-86-90290	Xéc măng piston phanh quay toa	Cái	1	613.000	613.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
660	07000-B5230	Xéc măng piston phanh quay toa	Cái	1	707.000	707.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
661	707-99-78740	Bộ gioăng phốt xylanh cần	Bộ	1	44.604.000	44.604.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
662	707-98-85320	Bộ gioăng phốt xylanh tay gầu	Bộ	1	46.126.000	46.126.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
663	707-98-85310	Bộ gioăng phớt xylanh tay gầu	Bộ	1	62.933.000	62.933.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
664	707-99-72390	Bộ gioăng phớt xylanh gầu	Bộ	1	28.228.000	28.228.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
665	198-09-31630	Gioăng mô tơ di chuyển	Cái	1	1.524.000	1.524.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
666	209-27-71370	Gioăng mô tơ di chuyển	Cái	1	1.333.000	1.333.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
667	KBB044A-51159	Bộ kit gioăng mô tơ di chuyển	Bộ	1	13.129.000	13.129.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
668	07000-12095	Gioăng thùng dầu	Cái	1	111.000	111.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
669	07000-12115	Gioăng thùng dầu	Cái	1	140.000	140.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
670	07000-13038	Gioăng	Cái	1	75.000	75.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
671	07000-15100	Gioăng	Cái	1	80.000	80.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
672	07000-15115	Gioăng	Cái	1	228.000	228.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
673	07000-15120	Gioăng	Cái	1	225.000	225.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
674	07000-15135	Gioăng	Cái	1	228.000	228.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
675	07000-15150	Gioăng	Cái	1	271.000	271.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
676	07000-15160	Gioăng	Cái	1	263.000	263.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
677	07000-15175	Gioăng	Cái	1	257.000	257.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
678	07000-15220	Gioăng	Cái	1	297.000	297.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
679	07000-15250	Gioăng	Cái	1	284.000	284.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
680	07000-A2105	Gioăng	Cái	1	279.000	279.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
681	07000-B2010	Gioăng	Cái	1	73.000	73.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
682	07000-B2011	Gioăng	Cái	1	73.000	73.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
683	07000-B2014	Gioăng	Cái	1	73.000	73.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
684	07000-B2016	Gioăng	Cái	1	79.000	79.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
685	07000-B2075	Gioăng	Cái	1	270.000	270.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
686	07000-B2085	Gioăng	Cái	1	282.000	282.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
687	07000-B2120	Gioăng	Cái	1	331.000	331.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
688	07000-B3025	Gioăng	Cái	1	200.000	200.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
689	07000-B3028	Gioăng	Cái	1	198.000	198.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
690	07000-B3036	Gioăng	Cái	1	218.000	218.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
691	07000-B3040	Gioăng	Cái	1	231.000	231.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
692	07000-B3042	Gioăng	Cái	1	211.000	211.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
693	07000-E2055	Gioăng	Cái	1	376.000	376.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
694	07000-E3028	Gioăng	Cái	1	332.000	332.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
695	07001-03022	Gioăng	Cái	1	135.000	135.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
696	07001-03030	Gioăng	Cái	1	88.000	88.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
697	421-20-32621	Trục các đăng máy	Cái	1	12.641.000	12.641.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
698	07012-50120	Phốt đuôi hộp số	Cái	1	4.866.000	4.866.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
699	561-40-00100	Bộ phốt van lái	Cái	1	5.258.000	5.258.000	INDONESIA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
700	561-40-00200	Bộ phốt van lái	Cái	1	1.299.000	1.299.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
701	569-22-72540	Vành răng giảm tốc	Cái	1	195.424.000	195.424.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
702	569-22-72310	Chuôi vành răng giảm tốc	Cái	1	104.280.000	104.280.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
703	569-15-52910	Đĩa côn hộp số	Cái	1	8.895.000	8.895.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
704	569-15-52821	Lá sắt hộp số	Cái	1	9.583.000	9.583.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
705	561-15-79661	Vòng bi dầu ra hộp số	Cái	1	9.629.000	9.629.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
706	569-15-39650	Vòng bi dầu ra hộp số	Cái	1	6.178.000	6.178.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
707	712-93-45202	Van số	Cái	1	42.798.000	42.798.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
708	569-13-05030	Bộ gioăng biển mô	Bộ	1	22.194.000	22.194.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
709	569-15-05141	Bộ gioăng van hộp số	Bộ	1	6.433.000	6.433.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
710	561-33-61230	Đĩa sắt khoang phanh	Cái	1	9.897.000	9.897.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
711	569-33-61241	Đĩa ma sát khoang phanh	Cái	1	13.964.000	13.964.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
712	UCK0130D10 96-0	Củ điện van điều khiển ben	Cái	1	33.882.000	33.882.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
713	UCJ2310A071 6-0	Van	Cái	1	9.577.000	9.577.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
714	42C-60-18230	Củ điện van phanh đỗ	Cái	1	21.380.000	21.380.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
715	569-43-83171	Van phanh rà	Cái	1	49.544.000	49.544.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
716	702-16-07022	Cụm bàn đạp ga	Cụm	1	37.701.000	37.701.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
717	569-43-83111	Cụm van phanh chân	Cụm	1	50.352.000	50.352.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
718	561-40-05201	Bộ phốt van lái	Bộ	1	2.395.000	2.395.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
719	426-03-31220	Gioăng kết mát	Cái	1	366.000	366.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
720	515-50-11731	Cao su chân hộp số	Cái	1	13.264.000	13.264.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
721	705-94-80770	Gioăng bơm thủy lực	Cái	1	617.000	617.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
722	705-94-80820	Phốt đầu bơm thủy lực	Cái	1	670.000	670.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
723	705-94-80711	Bạc số 8 bơm thủy lực	Cái	1	1.892.000	1.892.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
724	705-40-80770	Gioăng bơm thủy lực	Cái	1	2.726.000	2.726.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
725	705-40-83720	Bạc số 8 bơm thủy lực	Cái	1	1.534.000	1.534.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
726	705-40-80640	Gioăng bơm	Cái	1	341.000	341.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
727	569-15-81730	Lọc van số	Cái	1	4.806.000	4.806.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
728	14X-49-12310	Lọc từ hộp số	Cái	1	13.952.000	13.952.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
729	428-33-00022	Bộ phốt mặt xoa	Bộ	1	71.514.000	71.514.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
730	561-33-00110	Bộ phốt mặt xoa	Bộ	1	12.625.000	12.625.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
731	566-32-05211	Bộ gioăng phốt piston phanh trước	Bộ	1	13.388.000	13.388.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
732	06000-32056	Vòng bi moay ơ sau	Cái	1	107.916.000	107.916.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
733	06000-32052	Vòng bi moay ơ sau	Cái	1	102.231.000	102.231.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
734	569-22-71811	Bi trục quả dĩa visai	Cái	1	148.327.000	148.327.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
735	569-22-21850	Vòng bi visai	Cái	1	4.020.000	4.020.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
736	428-22-11850	Vòng bi visai	Cái	1	22.368.000	22.368.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
737	569-13-52124	Ca bi rô líp trong	Cái	1	53.336.000	53.336.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
738	569-13-52131	Ca trong vòng bi rô líp	Cái	1	26.098.000	26.098.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
739	428-20-12620	Trục các đăng gãm	Cái	1	42.802.000	42.802.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
740	569-50-61370	Van lá giảm sóc	Cái	1	6.246.000	6.246.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
741	569-50-61360	Van lá giảm sóc	Cái	1	5.855.000	5.855.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
742	569-50-61350	Van lá giảm sóc	Cái	1	4.972.000	4.972.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
743	569-50-61340	Van lá giảm sóc	Cái	1	3.765.000	3.765.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
744	569-50-81511	Phốt chắn bụi giảm sóc trước	Cái	1	13.982.000	13.982.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
745	07000-15145	Gioăng giảm sóc sau	Cái	1	231.000	231.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
746	569-50-12180	Phíp dẫn hướng giảm sóc sau	Cái	1	13.478.000	13.478.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
747	707-51-18650	Phốt chắn dầu giảm sóc sau	Cái	1	8.090.000	8.090.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
748	569-50-82410	Phốt chắn dầu giảm sóc sau	Cái	1	8.512.000	8.512.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
749	569-50-8L510	Phốt chắn bụi giảm sóc sau	Cái	1	10.633.000	10.633.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
750	56B-43-17340	Van một chiều bình tích năng	Cái	1	4.222.000	4.222.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
751	721-98-00210	Bộ gioăng xylanh lái	Bộ	1	10.360.000	10.360.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
752	07000-15310	Gioăng vi sai	Cái	1	335.000	335.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
753	07000-15455	Gioăng phanh	Cái	1	476.000	476.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
754	07000-51009	Gioăng cảm biến	Cái	1	81.000	81.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
755	07000-72010	Gioăng van	Cái	1	65.000	65.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
756	07000-12085	Gioăng	Cái	1	112.000	112.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
757	07000-55260	Gioăng	Cái	1	866.000	866.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
758	07000-72011	Gioăng	Cái	1	65.000	65.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
759	07000-73035	Gioăng	Cái	1	165.000	165.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
760	07000-75075	Gioăng	Cái	1	390.000	390.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
761	07000-A2060	Gioăng	Cái	1	248.000	248.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
762	07000-A5280	Gioăng	Cái	1	893.000	893.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
763	07000-B2115	Gioăng	Cái	1	335.000	335.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
764	07000-F2014	Gioăng	Cái	1	117.000	117.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
765	07000-F2018	Gioăng	Cái	1	125.000	125.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
766	07000-F2021	Gioăng	Cái	1	123.000	123.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
767	07000-F2075	Gioăng	Cái	1	420.000	420.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
768	07000-F3025	Gioăng	Cái	1	332.000	332.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
769	07000-F3045	Gioăng	Cái	1	366.000	366.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
770	209-03-77720	Ống cao su đường khí nạp	Cái	1	14.010.000	14.010.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
771	209-03-77730	Ống cao su đường khí nạp	Cái	1	4.517.000	4.517.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
772	6212-12-4260	Ống cao su đường khí nạp	Cái	1	3.216.000	3.216.000	KOREA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
773	707-99-77300	Bộ gioăng phốt xylanh cần	Bộ	1	29.388.000	29.388.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
774	707-99-77160	Bộ gioăng phốt xylanh tay gầu	Bộ	1	32.944.000	32.944.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
775	707-99-68560	Bộ gioăng phốt xylanh gầu	Bộ	1	10.725.000	10.725.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
776	209-64-16690	Ống dầu tay trang trái	Cái	1	2.486.000	2.486.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
777	02760-00317	Ống dầu tay trang trái	Cái	1	732.000	732.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
778	209-64-16680	Ống dầu tay trang trái	Cái	1	3.503.000	3.503.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
779	02760-00320	Ống dầu tay trang phải	Cái	1	1.267.000	1.267.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
780	209-64-16710	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	3.079.000	3.079.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
781	209-64-16610	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	1	2.516.000	2.516.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
782	702-16-53910	Gioăng	Cái	1	217.000	217.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
783	702-16-53920	Gioăng	Cái	1	74.000	74.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
784	705-17-01960	Phốt bom PTO	Cái	1	1.187.000	1.187.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
785	154-49-71990	Lọc dầu số	Cái	1	1.091.000	1.091.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
786	600-185-5100	Lọc gió	Cái	1	3.587.000	3.587.000	CHINA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
787	07063-51383	Lọc hồi ngăn kéo	Cái	1	4.201.000	4.201.000	PHILIPPINES	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
788	600-319-3111	Lọc nhiên liệu	Cái	1	1.134.000	1.134.000	MEXICO	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
789	17A-22-05210	Kít gioăng lái phanh	Cái	1	34.404.000	34.404.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
790	423-33-00020	Bộ phốt mặt xoa giảm tốc	Cái	1	20.344.000	20.344.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
791	708-1S-00241	Bơm quạt	Cái	1	146.756.000	146.756.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
792	17A-979-4850	Lọc gió cabin	Cái	1	1.114.000	1.114.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
793	209-30-15230	Phốt piston tăng xích	Cái	1	1.022.000	1.022.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
794	07155-01435	Bạc phíp piston tăng xích	Cái	1	1.171.000	1.171.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
795	198-63-93170	Phốt piston tăng xích	Cái	1	1.190.000	1.190.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
796	209-30-15240	Vòng đệm	Cái	1	489.000	489.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
797	21M-30-14150	Phốt	Cái	1	2.028.000	2.028.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
798	175-30-24242	Phốt	Cái	1	1.076.000	1.076.000	TAIWAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
799	207-30-54160	Phốt	Cái	1	731.000	731.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
800	07155-00820	Bạc	Cái	1	463.000	463.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
801	150-30-13442	Phốt	Cái	1	523.000	523.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
802	150-30-13480	Vòng đệm	Cái	1	130.000	130.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
803	708-27-22140	Gioăng bơm	Cái	1	1.387.000	1.387.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
804	07002-60823	Gioăng	Cái	1	79.000	79.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
805	07002-61023	Gioăng	Cái	1	63.000	63.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
806	02896-21018	Gioăng	Cái	1	111.000	111.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
807	424-16-11130	Gioăng phin lọc điều khiển	Cái	1	326.000	326.000	VIETNAM	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
808	07005-03016	Đệm	Cái	1	81.000	81.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
809	569-43-83911	Cụm lọc dầu phanh	Cái	1	21.276.000	21.276.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
810	6211-22-2220	Xi lanh	Cái	1	6.909.000	6.909.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
811	6210-21-2270	Gioăng xy lanh	Cái	1	354.000	354.000	THAILAND	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
812	6210-21-2240	Gioăng xy lanh	Cái	1	199.000	199.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
813	6210-21-2230	Gioăng xy lanh	Cái	1	237.000	237.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
814	6261-31-2030	Xéc măng	Cái	1	3.766.000	3.766.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
815	6217-41-4110	Xu páp hút	Cái	1	1.671.000	1.671.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
816	6216-11-1330	CE hút	Cái	1	1.393.000	1.393.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
817	6217-11-1321	CE xả	Cái	1	650.000	650.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
818	6261-51-2000	Bơm dầu động cơ	Cái	1	60.801.000	60.801.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
819	6210-17-1814	Gioăng mặt máy	Cái	1	1.666.000	1.666.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
820	6711-29-3521	Phốt đầu trục cơ	Cái	1	4.474.000	4.474.000	USA	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
821	6210-21-5820	Gioăng các te	Cái	1	3.016.000	3.016.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
822	6240-11-1330	Xi e hút	Cái	1	2.161.000	2.161.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
823	6240-11-1321	Xi e xả	Cái	1	2.597.000	2.597.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
824	6240-41-4220	Xu páp xả	Cái	1	4.142.000	4.142.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
825	6240-31-2111	Pít tông	Cái	1	28.637.000	28.637.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
826	6240-51-1100	Cụm bơm dầu động cơ	Cái	1	34.434.000	34.434.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
827	6240-61-1106	Cụm bơm nước	Cái	1	37.286.000	37.286.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
Cộng tiền hàng (I)						8.048.396.000			
Thuế GTGT 8%						643.871.680			
Tổng cộng giá trị hàng hóa (I) đã bao gồm thuế GTGT						8.692.267.680			
II	Mặt hàng chịu thuế 10%								
1	6248-11-1610	Bu lông mặt quy lát	Cái	1	582.000	582.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
2	07043-70211	Nút bịt công nghệ	Cái	1	86.000	86.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
3	07043-70108	Nút bịt công nghệ	Cái	1	81.000	81.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
4	6215-81-9530	Nút bịt công nghệ	Cái	1	530.000	530.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
5	01010-E1290	Bu lông cổ xả	Cái	1	122.000	122.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
6	6240-11-5920	Gioăng tăng áp	Cái	1	1.095.000	1.095.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
7	6162-13-5480	Gioăng ống xả	Cái	1	701.000	701.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
8	07043-71019	Nút bịt đường dầu block	Cái	1	442.000	442.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
9	6240-21-2430	Bu lông bánh răng trung gian	Cái	1	441.000	441.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
10	01437-01230	Bu lông bánh răng trung gian	Cái	1	120.000	120.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
11	01437-21680	Bu lông	Cái	1	329.000	329.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
12	6240-41-5460	Núm điều chỉnh	Cái	1	776.000	776.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
13	6240-11-6540	Ống nước hồi mặt máy	Cái	1	3.192.000	3.192.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
14	07206-30710	Bu lông đường nước hồi mặt máy	Cái	1	183.000	183.000	VIETNAM	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
15	6240-81-5382	Bó dây điện động cơ	Cái	1	61.064.000	61.064.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
16	569-01-62120	Bích giảm chấn bánh đà	Cái	1	22.910.000	22.910.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
17	01011-61815	Bu lông chân máy	Cái	1	293.000	293.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
18	01010-61865	Bu lông chân máy	Cái	1	167.000	167.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
19	6240-11-5820	Gioăng cổ xả	Cái	1	968.000	968.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
20	6166-11-9910	Bu lông tăng áp	Cái	1	798.000	798.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
21	6685-11-5550	Ê cu tăng áp	Cái	1	296.000	296.000	VIETNAM	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
22	6162-33-5322	Bu lông	Cái	1	500.000	500.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
23	01010-81225	Bu lông	Cái	1	61.000	61.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
24	6560-51-3110	Lò so van tắt máy	Cái	1	307.000	307.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
25	6560-51-3710	Đệm đỡ	Cái	1	389.000	389.000	USA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
26	01435-01016	Bu lông đường nước hồi mặt máy	Cái	1	38.000	38.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
27	SD1510-02911X0	Bộ tiết chế máy phát	Cái	1	6.847.000	6.847.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
28	6245-11-4810	Gioăng cổ hút	Cái	1	1.290.000	1.290.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
29	6245-61-6820	Tuy ô đường nước tăng áp	Cái	1	2.726.000	2.726.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
30	600-052-3100	Tuy ô đường dầu tăng áp	Cái	1	412.000	412.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
31	6245-21-3111	Phốt chấn bụi	Cái	1	2.994.000	2.994.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
32	6245-71-5181	Tuy ô cao áp bơm nhiên liệu	Cái	1	2.855.000	2.855.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
33	6217-71-5211	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu	Cái	1	1.260.000	1.260.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
34	6217-71-5171	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu	Cái	1	1.422.000	1.422.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
35	6162-75-5820	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu	Cái	1	455.000	455.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
36	6245-81-9130	Dây điện cảm biến	Cái	1	2.279.000	2.279.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
37	6245-71-5111	Tuy ô cao áp máy 1	Cái	1	4.915.000	4.915.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
38	6245-71-5121	Tuy ô cao áp máy 2	Cái	1	4.783.000	4.783.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
39	6245-71-5131	Tuy ô cao áp máy 3	Cái	1	4.783.000	4.783.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
40	6245-71-5141	Tuy ô cao áp máy 4	Cái	1	4.611.000	4.611.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
41	6245-71-5151	Tuy ô cao áp máy 5	Cái	1	4.611.000	4.611.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
42	6245-71-5161	Tuy ô cao áp máy 6	Cái	1	4.783.000	4.783.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
43	6245-71-5270	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	1	988.000	988.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
44	6217-71-5761	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	1	522.000	522.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
45	6245-71-5740	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	1	1.017.000	1.017.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
46	6245-81-9110	Dây điện vòi phun	Cái	1	10.968.000	10.968.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
47	01437-01075	Bu lông bắt vòi phun	Cái	1	83.000	83.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
48	600-051-2160	Kẹp dây điện	Cái	1	302.000	302.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
49	600-051-2120	Kẹp dây điện	Cái	1	311.000	311.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
50	6245-81-5381	Bó dây điện động cơ	Cụm	1	76.431.000	76.431.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
51	6245-81-5391	Bó dây điện động cơ	Cụm	1	73.766.000	73.766.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
52	6245-81-5320	Bó dây điện động cơ	Cụm	1	16.510.000	16.510.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
53	6245-11-6510	Ống nước hồi mặt máy	Cái	1	3.321.000	3.321.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
54	6215-11-6560	Bu lông ống nước hồi	Cái	1	535.000	535.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
55	07206-31014	Bu lông	Cái	1	377.000	377.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
56	6245-11-6520	Ống nước hồi mặt máy	Cái	1	2.121.000	2.121.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
57	790-222-5031	Giắc điện đầu bơm cao áp	Cái	1	2.271.000	2.271.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
58	790-222-5021	Giắc điện đầu cảm biến	Cái	1	2.193.000	2.193.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
59	6217-11-1610	Bu lông mặt quy lát	Cái	1	690.000	690.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
60	01011-E1000	Bu lông cổ xả	Cái	1	98.000	98.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
61	01010-E1055	Bu lông cổ xả	Cái	1	108.000	108.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
62	6138-13-4510	Bu lông bắt tăng áp	Cái	1	526.000	526.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
63	6114-11-5590	Ê cu bắt tăng áp	Cái	1	218.000	218.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
64	6261-51-8160	Ống dầu bôi trơn tăng áp	Cái	1	4.637.000	4.637.000	INDONESIA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
65	6261-71-5113	Tuy ô cao áp máy 1	Cái	1	4.067.000	4.067.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
66	6261-71-5122	Tuy ô cao áp máy 2	Cái	1	4.012.000	4.012.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
67	6261-71-5132	Tuy ô cao áp máy 3	Cái	1	3.430.000	3.430.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
68	6261-71-5142	Tuy ô cao áp máy 4	Cái	1	4.206.000	4.206.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
69	6261-71-5152	Tuy ô cao áp máy 5	Cái	1	4.012.000	4.012.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
70	6261-71-5162	Tuy ô cao áp máy 6	Cái	1	4.114.000	4.114.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
71	6261-71-4112	Tuy ô bơm cao áp	Cái	1	2.772.000	2.772.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
72	6261-81-9280	Dây điện kim phun	Cái	1	3.272.000	3.272.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
73	6217-11-6520	Đường nước hồi mặt máy	Cái	1	2.982.000	2.982.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
74	6261-81-8740	Bó dây điện động cơ	Cái	1	50.948.000	50.948.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
75	6261-81-6120	Bó dây điện kim phun	Cái	1	11.770.000	11.770.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
76	6261-71-6660	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	1	397.000	397.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
77	6261-71-6670	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	1	390.000	390.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
78	6217-71-6640	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	1	820.000	820.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
79	6217-71-6650	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	1	769.000	769.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
80	6217-71-5261	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	1	1.567.000	1.567.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
81	6211-61-1533	Phớt bơm nước	Cái	1	1.657.000	1.657.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
82	01643-31845	Đệm	Cái	1	57.000	57.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
83	6217-11-1620	Bu lông mặt quy lát	Cái	1	670.000	670.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
84	07046-47020	Bạc cam	Cái	1	371.000	371.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
85	6217-71-5112	Tuy ô cao áp máy 1	Cái	1	3.068.000	3.068.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
86	6217-71-5122	Tuy ô cao áp máy 2	Cái	1	3.081.000	3.081.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
87	6217-71-5132	Tuy ô cao áp máy 3	Cái	1	3.087.000	3.087.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
88	6217-71-5142	Tuy ô cao áp máy 4	Cái	1	3.081.000	3.081.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
89	6217-71-5152	Tuy ô cao áp máy 5	Cái	1	3.068.000	3.068.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
90	6217-71-5162	Tuy ô cao áp máy 6	Cái	1	3.068.000	3.068.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
91	6217-71-6660	Kẹp ống dầu cao áp	Cái	1	448.000	448.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
92	6217-71-6670	Kẹp ống dầu cao áp	Cái	1	523.000	523.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
93	6218-11-5830	Gioăng tubo	Cái	1	2.773.000	2.773.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
94	6218-11-5880	Gioăng cổ xả	Cái	1	813.000	813.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
95	569-22-61440	Bạc lông vi sai	Cái	1	9.903.000	9.903.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
96	569-50-6B221	Bạc thép giảm sóc sau	Cái	1	20.407.000	20.407.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
97	566-20-41220	Bu lông các đăng	Cái	1	449.000	449.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
98	01050-61260	Bu lông các đăng	Cái	1	70.000	70.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
99	01050-61470	Bu lông các đăng	cái	1	112.000	112.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
100	281-20-12320	Bu lông các đăng	cái	1	782.000	782.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
101	20Y-27-13310	Cần	Cái	1	1.067.000	1.067.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
102	207-27-63250	Cần	Cái	1	1.807.000	1.807.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
103	569-22-00141	Cần đầu trục moay ơ sau	bộ	1	7.875.000	7.875.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
104	569-27-00010	Cần đầu trục moay ơ trước	bộ	1	3.563.000	3.563.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
105	206-06-61130	Công tắc áp suất	Cái	1	1.093.000	1.093.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
106	421-06-35111	Công tắc phanh	Cái	1	20.469.000	20.469.000	MEXICO	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
107	56B-06-16771	Công tắc phanh đỗ	Cái	1	3.842.000	3.842.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
108	07003-01419	Gioăng	Cái	1	50.000	50.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
109	ND095444-0020	Gioăng	Cái	1	48.000	48.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
110	790-129-9180	Keo chống dề	Hộp	1	789.000	789.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
111	790-129-9170	Keo gắn gioăng	Hộp	1	945.000	945.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
112	07299-00095	Kẹp ống cao su	Cái	1	770.000	770.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
113	569-02-82180	Kẹp ống gió	Cái	1	896.000	896.000	CHINA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
114	6210-41-4440	Lò xo	Cái	1	428.000	428.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
115	208-03-61460	Nắp kết nước	Cái	1	1.379.000	1.379.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
116	6240-51-8170	Ống dầu bôi trơn tăng áp	Cái	1	4.743.000	4.743.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
117	702-16-54170	Ống đệm	Cái	1	192.000	192.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
118	6162-33-2420	Phanh hãm ắc	Cái	1	327.000	327.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
119	08088-30000	Rơ-le đóng mát bình ắc qui	Cái	1	5.272.000	5.272.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
120	01643-51032	Vòng đệm	Cái	1	24.000	24.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
121	175-32-41261	Bu lông	Cái	1	148.000	148.000	INDONESIA	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
122	6218-71-4110	Ống cao áp bơm nhiên liệu	Cái	1	3.735.000	3.735.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
123	6218-71-5260	Kẹp ống	Cái	1	1.817.000	1.817.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
124	01435-00630	Bu lông	Cái	1	17.000	17.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
125	22U-06-22380	Cảm biến ga	Cái	1	2.513.000	2.513.000	THAILAND	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
126	707-51-16650	Măng xéc kép giảm sóc trước	Cái	1	4.381.000	4.381.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
127	569-50-6A181	Bạc thép giảm sóc trước	Cái	1	24.378.000	24.378.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
128	702-16-51140	Đệm	Cái	1	421.000	421.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
129	6261-51-7110	Tuy ô	Cái	1	1.805.000	1.805.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
130	6245-81-6950	Lò xo	Cái	1	2.952.000	2.952.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
131	17A-03-42990	Nắp kết nước	Cái	1	2.025.000	2.025.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
132	22U-06-22420	Cảm biến ga	Cái	1	4.952.000	4.952.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
133	DK487010-4720	Xéc măng máy nén khí	Cái	1	1.753.000	1.753.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h

STT	DANH ĐIỂM	TÊN HÀNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	XUẤT XỨ	NĂM SẢN XUẤT	BẢO HÀNH
134	DK487020-3800	Gioăng máy nén khí	Cái	1	800.000	800.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
135	21N-03-43320	Nắp két nước	Cái	1	3.188.000	3.188.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
136	UC1100676511	Cù điện van điều khiển ben	Cái	1	7.868.000	7.868.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
137	569-22-72511	Ắc giảm tốc	Cái	1	9.002.000	9.002.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
138	569-22-61530	Bạc	Cái	1	7.018.000	7.018.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
139	418-43-37681	Công tắc áp suất	Cái	1	4.985.000	4.985.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
140	421-43-32912	Công tắc áp suất	Cái	1	10.539.000	10.539.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
141	707-52-15750	Bạc	Cái	1	2.474.000	2.474.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
142	707-52-15620	Bạc	Cái	1	2.213.000	2.213.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
143	150-30-13460	Vòng đệm hãm	Cái	1	155.000	155.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
144	707-44-20910	Xéc măng	Cái	1	2.876.000	2.876.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
145	707-52-91351	Bạc dẫn hướng xylanh đóng mở gầu	Cái	1	12.006.000	12.006.000	JAPAN	2023-2024	06 tháng hoặc 2000h
146	6217-41-4540	Phốt ghít	Cái	1	326.000	326.000	JAPAN	2023-2024	Theo tiêu chuẩn Komatsu
	Cộng tiền hàng (II)					672.432.000			
	Thuế GTGT 10%					67.243.200			
	Tổng cộng giá trị hàng hóa (II) đã bao gồm thuế GTGT					739.675.200			
III	Giá trị dự thầu								
	Cộng tiền hàng (I+II)					8.720.828.000			
	Thuế GTGT (I+II)					711.114.880			
	Tổng cộng giá trị					9.431.942.880			

Số tiền bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm ba mươi một triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm tám mươi đồng